

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 30



Công ty Cổ phần Meinfa

Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Văn Hùng – Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Ông Đinh Xuân Quân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Meinfa

Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MEINFA**

Trần Văn Hùng

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3363-2025-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.211.872.568	173.018.643.401
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.690.578.486	52.629.352.282
111	1. Tiền		73.690.578.486	51.429.352.282
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	1.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.000.000.000	15.694.801.397
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	15.694.801.397
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.391.670.910	49.903.417.308
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.910.750.118	41.760.947.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.467.153.642	4.118.497.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.055.947.450	4.066.152.666
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.180.300)	(42.180.300)
140	IV. Hàng tồn kho	9	47.616.552.925	51.071.203.387
141	1. Hàng tồn kho		54.173.471.028	56.954.374.508
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.556.918.103)	(5.883.171.121)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.513.070.247	3.719.869.027
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	77.104.035	52.285.949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.460.379.385	2.542.025.819
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	975.586.827	1.125.557.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.056.343.283	67.913.718.678
220	I. Tài sản cố định		77.055.618.520	66.351.899.714
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	76.951.892.326	66.179.025.440
222	- Nguyên giá		261.511.233.848	241.587.747.326
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.559.341.522)	(175.408.721.886)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	103.726.194	172.874.274
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(631.806.480)	(562.658.400)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		98.850.120	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		98.850.120	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	174.000.000	174.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.727.874.643	1.387.818.964
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.264.316.589	823.397.607
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	463.558.054	564.421.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		275.268.215.851	240.932.362.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.539.040.394	50.012.199.122
310	I. Nợ ngắn hạn		60.539.040.394	50.012.199.122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.043.962.845	23.748.755.098
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.186.958.173	2.168.153.949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.029.908.103	5.277.479.985
314	4. Phải trả người lao động		21.292.294.379	17.196.484.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	592.051.164	486.635.002
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	952.898.613	693.723.023
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		440.967.117	440.967.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.729.175.457	190.920.162.957
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	214.729.175.457	190.920.162.957
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	41.350.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.350.970.000	41.350.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	10.394.551.520
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.567.269.937	104.937.536.094
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.966.359.000	34.787.080.343
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.966.359.000	34.787.080.343
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		275.268.215.851	240.932.362.079


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 17 tháng 03 năm 2025




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	380.351.487.734	325.068.405.668
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		380.351.487.734	325.068.405.668
11	3. Giá vốn hàng bán	21	287.394.604.390	247.276.241.854
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.956.883.344	77.792.163.814
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.106.882.920	3.985.811.478
22	6. Chi phí tài chính	23	818.409.002	747.346.070
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	32.376.034
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.444.033.494	1.366.024.665
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	38.898.924.043	34.352.740.038
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.902.399.725	45.311.864.519
31	10. Thu nhập khác	26	1.128.264.189	8.997.263
32	11. Chi phí khác	27	2.053.240.660	1.111.573.569
40	12. Lợi nhuận khác		(924.976.471)	(1.102.576.306)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.977.423.254	44.209.288.213
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	11.910.200.951	9.700.141.199
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	100.863.303	(277.933.329)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.966.359.000</u>	<u>34.787.080.343</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43.966.359.000	34.787.080.343
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	10.760	8.514


Đinh Thị Hương
Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 17 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.977.423.254	44.209.288.213
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.881.284.933	13.201.483.829
03	- Các khoản dự phòng		673.746.982	761.680.752
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.637.647.865)	19.556.912
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.618.845.594)	(1.163.001.215)
06	- Chi phí lãi vay		-	32.376.034
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.275.961.710	57.061.384.525
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		77.323.425	(2.702.342.440)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.780.903.480	(4.405.558.409)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.022.140.688	1.779.075.056
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(465.737.068)	(292.640.829)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(32.376.034)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.430.141.199)	(9.140.326.776)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.770.000.000)	(1.760.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.490.451.036	40.507.215.093
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(23.708.067.247)	(11.558.471.823)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.130.360.599	7.954.550
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	(26.194.801.397)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		15.694.801.397	25.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		406.990.842	1.155.046.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.475.914.409)	(11.090.272.005)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5.553.292.398
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(5.553.292.398)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.376.939.000)	(16.571.454.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.376.939.000)	(16.571.454.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		28.637.597.627	12.845.488.588
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.629.352.282	39.764.562.925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.423.628.577	19.300.769
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		83.690.578.486	52.629.352.282


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meifinfa, tiền thân là Nhà máy Y CỤ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Tổ 10, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.350.970.000 VND, tương đương 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 490 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 484 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại dẫn đến Công ty phát triển thêm được một số đơn hàng xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhờ uy tín thương hiệu đã được khẳng định và hệ thống khách hàng truyền thống được Công ty duy trì và phát triển. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu bán hàng xuất khẩu tăng 21,4 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 15,9% và bán hàng trong nước tăng 33,9 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 17,7% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất bán thành phẩm, phôi dập, nhiệt luyện
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền kiểm toán báo cáo tài chính... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	488.709.950	276.970.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.201.868.536	51.152.381.474
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	1.200.000.000
	<u>83.690.578.486</u>	<u>52.629.352.282</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất 3,2%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	-	15.694.801.397	-
	<u>11.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.694.801.397</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Tàu Cước và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	174.000.000	-	174.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tàu Cước và Xây dựng	Hưng Yên	1,74%	1,74%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.159.170.984	-	1.771.675.991	-
Công ty TNHH Hữu Nghị	2.159.170.984	-	1.329.873.013	-
Công ty TNHH Vĩnh An	-	-	441.802.978	-
Bên khác	39.751.579.134	(42.180.300)	39.989.271.127	(42.180.300)
Corona Clipper, Inc.	12.833.847.800	-	5.702.320.536	-
Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	6.570.834.518	-	2.654.041.630	-
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	607.843.500	-	2.394.542.700	-
Công ty TNHH Kyoei Việt Nam	1.435.117.233	-	1.465.413.854	-
Công ty TNHH TAICO Việt Nam	884.828.870	-	1.070.764.380	-
Các khách hàng khác	17.419.107.213	(42.180.300)	26.702.188.027	(42.180.300)
	41.910.750.118	(42.180.300)	41.760.947.118	(42.180.300)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	3.340.990.000	-	1.285.570.000	-
Eureka Welding Alloys Inc	442.945.228	-	-	-
Công ty TNHH Phòng Cháy Tiến Đạt	540.000.000	-	-	-
Guangxi Pingxiang Yingtai Trade Co.,Ltd	-	-	2.531.880.400	-
Các đối tượng khác	143.218.414	-	301.047.424	-
	4.467.153.642	-	4.118.497.824	-

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	122.392.473	-	16.684.932	-
Phải thu về tạm ứng	114.847.416	-	96.498.000	-
Phải thu khác	3.818.707.561	-	3.952.969.734	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dẫn vào tiền thuê đất	974.112.384	-	1.105.473.398	-
- Phải thu tiền Bảo hiểm của người lao động	237.106.385	-	262.382.705	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	394.916.243	-	346.492.172	-
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng xuất khẩu	2.103.200.000	-	2.103.200.000	-
- Các khoản phải thu khác	109.372.549	-	135.421.459	-
	4.055.947.450	-	4.066.152.666	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Sản xuất Tăm hương Xuất khẩu Cường Thịnh	42.180.300	-	42.180.300	-
	42.180.300	-	42.180.300	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.241.718.829	(481.152.493)	22.529.039.200	(593.562.330)
Công cụ, dụng cụ	1.552.280.114	(720.410.673)	1.637.070.297	(790.140.026)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.879.860.846	-	11.321.272.996	-
Thành phẩm	3.009.951.310	(390.027.150)	5.168.521.323	(393.096.214)
Hàng hoá	12.004.394.526	(4.965.327.787)	15.793.303.774	(4.106.372.551)
Hàng gửi đi bán	485.265.403	-	505.166.918	-
	54.173.471.028	(6.556.918.103)	56.954.374.508	(5.883.171.121)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	77.104.035	52.285.949
	77.104.035	52.285.949
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.264.316.589	823.397.607
	1.264.316.589	823.397.607

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	36.139.286.423	195.890.698.563	8.938.214.614	619.547.726	241.587.747.326				
- Mua trong năm	536.726.693	22.900.453.397	172.037.037	-	23.609.217.127				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.526.730.605)	(159.000.000)	-	(3.685.730.605)				
Số dư cuối năm	36.676.013.116	215.264.421.355	8.951.251.651	619.547.726	261.511.233.848				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	17.800.620.372	149.549.190.549	7.439.363.239	619.547.726	175.408.721.886				
- Khấu hao trong năm	1.645.600.939	10.856.028.694	310.507.220	-	12.812.136.853				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.526.730.605)	(134.786.612)	-	(3.661.517.217)				
Số dư cuối năm	19.446.221.311	156.878.488.638	7.615.083.847	619.547.726	184.559.341.522				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	18.338.666.051	46.341.508.014	1.498.851.375	-	66.179.025.440				
Tại ngày cuối năm	17.229.791.805	58.385.932.717	1.336.167.804	-	76.951.892.326				

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 117.955.856.428 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 100.485.665.745 VND).



12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	380.310.400	182.348.000	562.658.400
- Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	449.458.480	182.348.000	631.806.480
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	172.874.274	-	172.874.274
Tại ngày cuối năm	103.726.194	-	103.726.194

(*) Đây là quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018 và sử dụng làm xưởng sản xuất cơ khí.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 182.348.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 182.348.000 VND).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	20.046.590.055	20.046.590.055	10.334.236.157	10.334.236.157
Công ty TNHH Vĩnh An	19.901.772.137	19.901.772.137	10.290.596.206	10.290.596.206
Công ty TNHH Hữu Nghị	144.817.918	144.817.918	43.639.951	43.639.951
Bên khác	5.997.372.790	5.997.372.790	13.414.518.941	13.414.518.941
Các người bán khác	5.997.372.790	5.997.372.790	13.414.518.941	13.414.518.941
	26.043.962.845	26.043.962.845	23.748.755.098	23.748.755.098

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	287.907.727	115.276.660
Công ty TNHH Hữu Nghị	108.747.670	115.276.660
Công ty TNHH Vĩnh An	179.160.057	-
Bên khác	899.050.446	2.052.877.289
Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Thái Dương	254.414.901	268.583.146
Đại lý Nguyễn Thị Hà	500.029.971	288.893.290
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mạnh Dũng Việt Nam	360.000	1.020.000.000
Các đối tượng khác	144.245.574	475.400.853
	1.186.958.173	2.168.153.949

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.442.411.096	12.113.657.766	11.848.313.300	-	1.707.755.562
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	190.922.835	190.922.835	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.803.048.773	11.910.200.951	7.430.141.199	-	8.283.108.525
Thuế thu nhập cá nhân	1.125.557.259	32.020.116	3.183.898.098	3.026.903.766	975.586.827	39.044.016
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
	1.125.557.259	5.277.479.985	27.413.679.650	22.511.281.100	975.586.827	10.029.908.103

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	481.436.920	378.335.002
Chi phí phải trả khác	110.614.244	108.300.000
	592.051.164	486.635.002

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGÂN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	213.718.480	92.773.146
Bảo hiểm xã hội	173.233.407	146.540.707
Bảo hiểm thất nghiệp	1.779.500	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51.196.500	40.789.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	512.970.726	413.620.170
	952.898.613	693.723.023



18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	87.363.464.360	35.678.379.734	174.237.390.614
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.787.080.343	34.787.080.343
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(16.344.308.000)	(16.344.308.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	17.574.071.734	(17.574.071.734)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.760.000.000)	(1.760.000.000)
Số dư cuối năm trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	104.937.536.094	34.787.080.343	190.920.162.957
Số dư đầu năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	104.937.536.094	34.787.080.343	190.920.162.957
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	43.966.359.000	43.966.359.000
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(18.387.346.500)	(18.387.346.500)
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	14.629.733.843	(14.629.733.843)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(1.770.000.000)	(1.770.000.000)
Số dư cuối năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	119.567.269.937	43.966.359.000	214.729.175.457

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2024 của Công ty Cổ phần Meinfa về việc phân chia lợi nhuận năm 2023 từ lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023, Công ty chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.500 VND) với tổng số tiền là 18.387.346.500 VND. Giá trị còn lại giao cho Tổng Giám đốc trích lập các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty.

(ii) Theo Quyết định số 21/QĐ-ME của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa ngày 10/05/2024 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền lần lượt là 14.629.733.843 VND và 1.770.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,92	3.275.450.000	7,92
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,93	3.278.650.000	7,93
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,18	2.554.010.000	6,18
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,09	2.517.000.000	6,09
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	6,03	2.491.730.000	6,03
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,29	2.602.650.000	6,29
Các cổ đông khác	24.141.280.000	58,37	24.141.280.000	58,37
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,19	490.200.000	1,19
Cộng	41.350.970.000	100,00	41.350.970.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41.350.970.000	41.350.970.000
- Vốn góp cuối năm	41.350.970.000	41.350.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	40.789.000	267.935.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	18.387.346.500	16.344.308.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>18.387.346.500</i>	<i>16.344.308.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(18.376.939.000)	(16.571.454.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(18.376.939.000)</i>	<i>(16.571.454.500)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	51.196.500	40.789.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.135.097</i>	<i>4.135.097</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(49.020)</i>	<i>(49.020)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.135.097</i>	<i>4.135.097</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.567.269.937	104.937.536.094
	119.567.269.937	104.937.536.094

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	462.000.000	462.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	1.447.600.000	1.909.600.000

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	2.111.599,97	1.665.750,07
EUR	423,30	422,87

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	36.322.136
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	713.016.884
Các khoản khác	38.609.530	38.609.530

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	364.049.884.830	314.355.662.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.815.602.904	10.226.742.739
Doanh thu khác	486.000.000	486.000.000
	<u>380.351.487.734</u>	<u>325.068.405.668</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan 30.309.616.105 30.094.485.633
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	271.362.987.702	236.647.909.635
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.298.807.206	9.807.588.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	673.746.982	761.680.752
Giá vốn khác	59.062.500	59.062.500
	287.394.604.390	247.276.241.854
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	65.402.677.956	54.625.021.797
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512.698.383	1.155.046.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.956.536.672	2.830.764.813
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.637.647.865	-
	5.106.882.920	3.985.811.478

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	32.376.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	818.409.002	695.413.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	19.556.912
	818.409.002	747.346.070

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.167.521	1.033.881.791
Chi phí khác bằng tiền	792.865.973	332.142.874
	1.444.033.494	1.366.024.665

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.464.318	20.091.364
Chi phí nhân công	33.614.722.264	28.752.265.712
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	140.288.084	166.107.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	398.436.451	462.505.475
Thuế, phí và lệ phí	988.642.772	770.572.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	901.208.519	699.155.758
Chi phí khác bằng tiền	2.798.161.635	3.482.041.513
	<u>38.898.924.043</u>	<u>34.352.740.038</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.106.147.211	7.954.550
Tiền phạt thu được	22.053.715	-
Thu nhập khác	63.263	1.042.713
	<u>1.128.264.189</u>	<u>8.997.263</u>

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền truy thu, chậm nộp thuế theo quyết định thanh tra thuế	398.399.031	249.855.478
Các khoản bị phạt	84.696.550	-
Chi phí môi giới	1.533.299.414	849.493.630
Các khoản khác	36.845.665	12.224.461
	<u>2.053.240.660</u>	<u>1.111.573.569</u>

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	1.045.083.208	526.727.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	10.865.117.743	9.173.413.390
- Công ty TNHH Vạn Xuân	2.617.558.684	2.835.659.599
- Công ty TNHH Cơ Khí	3.579.584.463	2.948.379.574
- Công ty TNHH Tam Hữu	4.153.744.084	2.863.365.117
- Công ty TNHH Cơ Điện	514.230.512	526.009.100
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>11.910.200.951</u>	<u>9.700.141.199</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.046.670.676	655.022.787
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(583.112.622)	(90.601.430)
	463.558.054	564.421.357

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	492.511.192	199.295.066
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(391.647.889)	(477.228.395)
	100.863.303	(277.933.329)

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.966.359.000	34.787.080.343
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.966.359.000	34.787.080.343
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.086.077	4.086.077
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.760	8.514

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.376.322.108	125.506.528.572
Chi phí nhân công	89.261.126.660	79.062.179.748
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.291.959.881	1.841.603.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.881.284.933	13.201.483.829
Thuế, phí và lệ phí	1.047.705.272	829.634.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.284.721.510	36.413.974.126
Chi phí khác bằng tiền	5.498.506.204	5.284.614.557
	298.641.626.568	262.140.019.205

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	155.309.729.668	225.041.758.066	380.351.487.734
Tài sản bộ phận	25.468.358.852	20.909.544.908	46.377.903.760
Tài sản không phân bổ			228.890.312.091

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vĩnh An	Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc Bên liên quan
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc Bên liên quan
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	30.309.616.105	30.094.485.633
Công ty TNHH Vĩnh An	19.870.428.146	19.562.714.415
Công ty TNHH Hữu Nghị	10.439.187.959	10.531.771.218
Mua hàng hóa, dịch vụ	65.402.677.956	54.625.021.797
Công ty TNHH Vĩnh An	63.791.828.522	53.283.433.343
Công ty TNHH Hữu Nghị	1.610.849.434	1.341.588.454

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch HĐQT	140.000.000	140.000.000
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.067.046.153	2.023.832.050
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên HĐQT	120.000.000	519.323.718
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên HĐQT	1.412.675.355	1.553.461.346
Bà Phạm Thị Duyên	Trưởng ban kiểm soát	618.677.374	553.340.217
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24/04/2023)	552.835.576	475.196.537
Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Xuân Quân	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24/04/2023)	376.554.489	364.445.653


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 17 tháng 03 năm 2025

